



Working Paper 2024.1.2.3
- Vol. 1, No. 2

BÀN VỀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH “BIẾT HOẶC PHẢI BIẾT” TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015 VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Trần Thị Kim Ngân¹

Sinh viên K59 Luật thương mại quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đinh Thị Tâm

Giảng viên khoa Luật
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

“Biết hoặc phải biết” là quy định được đề cập đến nhiều lần trong Bộ luật Dân sự 2015. Cụm từ này xuất hiện xuyên suốt bộ luật, từ những quy định liên quan đến các vấn đề về đại diện, thời hạn, chiếm hữu, hợp đồng. Nội hàm của quy định “biết hoặc phải biết” là tương đối rộng và phức tạp, dẫn việc giải thích, áp dụng và thực thi các quy định có liên quan vẫn còn nhiều vướng mắc. Vì thế bài viết sẽ tập trung nghiên cứu một số quy định “biết hoặc phải biết” trong Bộ luật Dân sự 2015 và kinh nghiệm quốc tế, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Từ khóa: biết hoặc phải biết; Bộ luật Dân sự 2015; kinh nghiệm quốc tế.

SOME ISSUES REGARDING THE REGULATION OF "KNEW OR SHOULD HAVE KNOWN" IN VIETNAMESE CIVIL CODE 2015 AND THE EXPERIENCE OF SOME COUNTRIES AROUND THE WORLD

Abstract:

In the 2015 Civil Code, the term “knew or should have known” is referenced multiple times. This phrase appears consistently throughout the code, encompassing provisions related to issues such as representation, time limits, possession, and contracts. The meaning of the “knew or should have

¹ Tác giả liên hệ: ngankhanh090802@gmail.com

known” provision is relatively broad, leading to challenges in interpreting, applying, and enforcing the relevant regulations. Therefore, this article will focus on examining some of the “knew or should have known” provisions in the 2015 Civil Code and international experiences, in order to draw lessons and propose enhancements to Vietnamese legislation.

Key words: knew or should have known; Viet Nameese Civil Code 2015; international experiences.

1. Lời mở đầu

Quy định “biết hoặc phải biết” trong Bộ luật Dân sự 2015 là quy định tương đối phức tạp khi áp dụng trong thực tế. “Biết hoặc phải biết” được quy định trong từng điều khoản riêng biệt và cụ thể, vì thế nội hàm của cụm từ này là rất rộng và linh hoạt. Ở mỗi quy định khác nhau, lại tồn tại những khía cạnh khác nhau cần xem xét. Tuy nhiên đến nay, chưa có văn bản pháp luật nào tập trung vào việc giải thích những quy định này. Số lượng những công trình nghiên cứu về quy định “biết hoặc phải biết” cũng còn rất hạn chế. Vì thế, cần thiết Chính phủ và các cơ quan nhà nước có liên quan sửa đổi, ban hành các văn bản pháp luật phù hợp với nhu cầu hiện tại.

2. Khái niệm “biết hoặc phải biết”

“Biết hoặc phải biết” là cụm từ xuất hiện nhiều lần và xuyên suốt trong Bộ luật dân sự năm 2015, từ những quy định liên quan đến các vấn đề về đại diện, thời hạn, chiếm hữu, hợp đồng... Tuy nhiên, chưa có một điều luật nào đưa ra khái niệm hay liệt kê các trường hợp cụ thể để định nghĩa thế nào là “biết hoặc phải biết”. Bởi lẽ cụm từ này mang ý nghĩa linh hoạt và phải phụ thuộc vào từng trường hợp thực tế, nếu gò bó trong một khái niệm chính xác sẽ dễ dẫn đến bỏ sót trường hợp.

Theo cách hiểu chung nhất, “biết” và “phải biết” là có và phải có ý niệm về người, vật hoặc điều gì đó, có thể nhận ra và khẳng định được sự tồn tại của người, vật hoặc điều ấy. Ví dụ trong tình huống một người mua lại một chiếc xe máy cũ, trong hợp đồng người bán đã ghi chú đầy đủ các đặc điểm của chiếc xe và cả một số lỗi như gương nứt, yên xe bong chóc... Như vậy, người mua phải biết về những đặc điểm đó, không thể đưa ra lý do rằng mình chưa đọc kỹ hợp đồng nên không biết.

“Biết hoặc phải biết” trong pháp luật quốc tế được quy định thông qua một số thuật ngữ như “knew or should have known”, “know or have reason to know”. Trong đó cụm từ “knew or should have known” được sử dụng để xác định một tiêu chuẩn hoặc một trạng thái kiến thức phải có của một cá nhân trong việc đánh giá hành vi hay trách nhiệm pháp lý của họ. Nguyên tắc này đặt một trọng tâm vào trách nhiệm cá nhân để tìm hiểu thông tin, giữ cho mình thông tin liên quan và thực hiện những hành động hợp lý dựa trên thông tin đó. Đây là một nguyên tắc quan trọng trong việc xác định trách nhiệm và sự công bằng trong nhiều lĩnh vực của pháp luật. Trong pháp luật quốc tế, quy định “knew or should have known” thường được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như hợp đồng, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự. Nó tạo ra một tiêu chuẩn về trách nhiệm cá nhân và đánh giá xem một cá nhân đã nắm bắt hoặc nên nắm bắt được thông tin và hành vi như thế nào dựa trên tình huống cụ thể. Nhìn chung, so sánh với khái niệm cách hiểu “biết hoặc phải biết” trong Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng có nhiều điểm tương đồng.

3. Một số quy định về vấn đề “biết hoặc phải biết” trong Bộ luật Dân sự năm 2015

Như đã đề cập ở trên, quy định “biết hoặc phải biết” được đề cập nhiều lần trong Bộ luật Dân sự năm 2015, dưới đây là một số quy định tiêu biểu mà tác giả lựa chọn để phân tích.

3.1. “Biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là thời hạn do luật quy định mà trong thời gian đó một bên phải khởi kiện hoặc nộp đơn yêu cầu tới tòa án hoặc cơ quan pháp lý để bắt đầu quá trình xem xét và giải quyết vụ án dân sự. Việc tuân thủ thời hiệu khởi kiện vụ án rất quan trọng vì nếu bên liên quan không khởi kiện trong thời hạn quy định, có thể gây ra mất quyền lợi hoặc bị hạn chế trong quá trình xem xét vụ án. Thời hiệu khởi kiện cũng giúp đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của quá trình pháp lý.

Điều 154 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “ Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.” Như vậy “biết hoặc phải biết” ở quy định này đề cập đến nghĩa vụ “biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Các tính thời hiệu như vậy là hoàn toàn hợp lý so với quy định cũ trong Bộ luật Dân sự 2005: “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm”.

Trong một số trường hợp, thời điểm người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm cũng đồng thời là thời điểm quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Ví dụ, anh A và chị B ký hợp đồng vay vào ngày 01/10/2017. Theo đó, Chị B có nghĩa vụ thanh toán cho anh A toàn bộ nợ vào ngày 01/12/2017. Nếu đến hết ngày 01/12/2017 mà chị B vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ cho anh A thì anh A biết và phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình đang bị xâm phạm.

Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp thời điểm người có quyền biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm và thời điểm quyền, lợi ích bị xâm phạm là hai thời điểm khác biệt. Giả sử, một người mua một chiếc xe hơi mới từ một nhà sản xuất ô tô. Chiếc xe có một lỗi kỹ thuật nghiêm trọng, khiến nó không an toàn để vận hành. Người mua không biết về lỗi này cho đến khi một tai nạn xảy ra do lỗi của xe, khiến người mua bị thương. Trong trường hợp này, thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại sẽ bắt đầu tính từ ngày người mua biết hoặc phải biết về quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, tức là sau khi tai nạn xảy ra. Như vậy, thời hạn mà một người biết hoặc phải biết về quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm” là rất linh hoạt trong thực tế, thời hạn đó có thể tính bằng ngày, bằng tháng hoặc thậm chí nhiều năm.

Sự “biết hoặc phải biết” trong quy định này cũng không thể áp dụng giống nhau cho mọi cá nhân bởi nhận thức của từng đối tượng khác nhau là khác nhau. Ví dụ có một công ty chuyên sản xuất sản phẩm điện tử. Họ đã phát triển một mô hình mới với tính năng đặc biệt và cải tiến so với các mô hình trước đó. Tuy nhiên sản phẩm này có khiếm khuyết nhất định mà một khách hàng bình thường không có kinh nghiệm không thể biết về lỗi này. Trong trường hợp này, khách hàng không biết hoặc không phải biết về việc lỗi tiềm ẩn tồn tại trong sản phẩm. Tuy nhiên cũng cùng

lỗi sản phẩm đó, nhưng nếu khách hàng là chuyên gia về sản phẩm điện tử, thì ngay từ khi mua về, người đó có thể đã phải biết về khiếm khuyết đó. Ví dụ trên đã cho thấy, ngay cả khi quyền và lợi ích bị xâm phạm là như nhau thì thời điểm cá nhân biết về việc đó là khác nhau.

Khả năng “biết hoặc phải biết” của cá nhân còn có thể bị tác động bởi trở ngại khách quan. Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”. Cách giải thích này còn tương đối chung chung, hiện tại lại chưa có văn bản hướng dẫn Bộ luật Dân sự nào giải thích cụ thể về khái niệm này, vì thế dẫn đến vẫn có nhiều quan điểm về cách hiểu trở ngại khách quan. Như thế nào là do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho cá nhân không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm? Ví dụ, việc không hiểu biết về pháp luật có phải trở ngại khách quan hay không vẫn là vấn đề chưa giải thích rõ ràng.

3.2. “Biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến vấn đề hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thực hiện được

Hợp đồng vô hiệu là những hợp đồng không tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của pháp luật quy định nên không có hiệu lực pháp lý. Về nguyên tắc, hợp đồng chỉ bị vô hiệu khi ngay từ thời điểm giao kết, đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được. Bởi lẽ, theo lý thuyết, vô hiệu là chế tài được áp dụng khi hợp đồng không đáp ứng được các điều kiện có hiệu lực tại thời điểm giao kết. Liên quan đến vấn đề hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thực hiện được, Khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Trong trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được, nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.”

Quy định trên đề cập đến khả năng “biết hoặc phải biết” của hai bên giao kết hợp đồng đối với khả năng thực hiện đối tượng của hợp đồng. Liên quan đến quy định này, một người có thể biết hoặc phải biết hay không sẽ phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể và bị tác động bởi việc đối tượng của hợp đồng không thực hiện được xuất phát từ nguyên nhân khách quan hay chủ quan.

Ví dụ trường hợp đối tượng của hợp đồng không thực hiện được một cách tuyệt đối và khách quan như một người cam kết sẽ chạm tay vào mặt trăng, rõ ràng điều này là không thể thực hiện được và hai bên giao kết hợp đồng biết, phải biết về việc đó. Tuy nhiên trong trường hợp khác, cũng do nguyên nhân khách quan nhưng đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện do không tồn tại, ví dụ như hợp đồng mua bán một chiếc laptop nhưng trước thời điểm giao kết hợp đồng chiếc laptop đó lại bị lấy trộm mất, người bán có thể biết hoặc không biết về điều đó, tức là phải căn cứ vào tình huống cụ thể để đưa ra kết luận người bán có phải biết hay không.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng, hợp đồng chỉ có thể bị vô hiệu khi đối tượng không thể thực hiện được một cách tuyệt đối, có nghĩa là không ai có thể thực hiện được, không chỉ riêng bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Ví dụ, một công ty có 5 nhân viên kỹ thuật cam kết sửa chữa một hệ thống 10.000 máy móc trong một ngày. Ngay từ thời điểm giao kết, có thể thấy nghĩa vụ không thể thực

hiện được nhưng chỉ một cách tương đối vì công ty có nghĩa vụ không thể thực hiện được nhưng công ty hoàn toàn có thể thuê một đơn vị quy mô lớn hơn thực hiện. Vì thế trong trường hợp này, không thể áp dụng quy định về hợp đồng vô hiệu và cho rằng công ty có nghĩa vụ biết hoặc phải biết rằng nghĩa vụ không thực hiện được.

Về nguyên nhân chủ quan thường liên quan đến trường hợp đối tượng của hợp đồng không được xác định rõ ràng tại thời điểm giao kết. Ví dụ, một cá nhân sở hữu 2 mảnh đất cạnh nhau và muốn bán 1 mảnh nhưng không nêu rõ là mảnh đất nào trong hợp đồng thì hợp đồng không thể thực hiện. Hay đơn giản hơn, trong hợp đồng mua bán không nêu rõ giá là bao nhiêu thì hợp đồng không thể thực hiện do nghĩa vụ thanh toán có đối tượng không xác định. Vì thế, các trường hợp thực tế nếu đối tượng của hợp đồng không thực hiện được xuất phát từ nguyên nhân chủ quan thì trong nhiều trường hợp cả bên mua và bên bán biết hoặc phải biết về điều đó.

3.3. “Biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến chiếm hữu và nghĩa vụ hoàn trả

Theo Bộ luật Dân sự 2015, chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản; chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu. Vậy trong những trường hợp nào người chiếm hữu biết hoặc phải biết mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu? Bộ luật Dân sự 2015 cũng không liệt kê các trường hợp cụ thể về chiếm hữu không ngay tình mà lại căn cứ theo nhận thức của người chiếm hữu về quyền của mình đối với tài sản chiếm hữu.

Bản chất của chiếm hữu ngay tình là người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng tài sản mà mình đang chiếm hữu là không có căn cứ pháp luật. Trong đó các trường hợp chiếm hữu có căn cứ pháp luật đã được liệt kê cụ thể ở Khoản 1 Điều 165 Bộ luật Dân sự 2015; các trường hợp khác không thuộc Khoản 1 sẽ được xác định là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên cần phân biệt rõ giữa khái niệm chiếm hữu không có căn cứ pháp luật và khái niệm chiếm hữu không ngay tình, thực tế vẫn tồn tại nhiều nhầm lẫn giữa hai khái niệm trên. Hiểu một cách đơn giản, chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là một trong những điều kiện cấu thành chiếm hữu không ngay tình. Ngoài ra cần thêm yếu tố người chiếm hữu biết hoặc phải biết về việc tài sản mình đang chiếm hữu là không có căn cứ pháp luật. Trong một tình huống, A đi vào một nhà máy bỏ hoang và lấy trộm một máy móc có giá trị cao từ bên trong nhà máy đó. Trước khi thực hiện hành vi chiếm hữu, A đã biết rõ rằng máy móc đó không thuộc sở hữu của anh ta và anh ta không có quyền sử dụng hoặc lấy trộm nó. Nếu đúng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, theo Khoản 2 Điều 228, A phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Tuy nhiên thực tế, A vẫn thực hiện việc chiếm hữu máy móc đó một cách không hợp pháp. Trong trường hợp này, hành vi chiếm hữu của A được xem là chiếm hữu không ngay tình

Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là việc người chiếm hữu *không biết và không thể biết* việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật. Giả sử A lấy trộm một chiếc laptop và bán lại cho B với thông tin rằng đó là chiếc laptop cũ của mình, B không biết và không thể biết rằng đó là chiếc laptop do A trộm mà có. Như vậy B đã chiếm hữu tài sản không

có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình. Nhìn chung, trong nhiều trường hợp mua bán tài sản không cần đăng ký quyền sở hữu, người mua khó có thể biết được nguồn gốc thực sự của tài sản đó, các thông tin có được thường chỉ dựa trên thông tin được người bán cung cấp vì thế được xếp vào trường hợp không biết hoặc không thể biết khi có tranh chấp xảy ra. Đối với một số tài sản phải đăng ký quyền sở hữu như xe máy, xe ô tô... thì vấn đề “biết hoặc phải biết” của người chiếm hữu được xem xét nhiều hơn và dễ nhận thấy hơn. Tình huống X mua lại một chiếc xe máy cũ từ Y với giá rất rẻ so với giá thị trường, chiếc xe này không hề có đăng ký xe hay thông tin gì để chứng minh nó thuộc sở hữu của Y, ngoài ra Y lại là người có tiền sử nhiều lần trộm cắp, vậy rõ ràng X có khả năng “biết hoặc phải biết” về nguồn gốc thực sự của chiếc xe là do Y trộm mà có. X có thể bị coi là chiếm hữu không ngay tình. Tuy nhiên cũng không phải trong mọi trường hợp liên quan đến tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, người mua được cho là “biết hoặc phải biết” về tính hợp pháp của việc chiếm hữu tài sản. Tương tự trường hợp trên, trong một giao dịch mua bán xe máy cũ thực chất là tài sản ăn trộm, người bán đã rất tinh vi khi làm giấy tờ giả, người bán cũng không có dấu hiệu đáng ngờ nào và việc mua chiếc xe diễn ra bình thường, người mua trong trường hợp này lại có thể được xác định là không biết và không thể biết về nguồn gốc thực sự của chiếc xe.

Việc xác định khả năng biết hoặc phải biết của cá nhân để xem xét hành vi chiếm hữu là ngay tình hay không là rất quan trọng vì đó là căn cứ để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả tài sản, hoa lợi, lợi tức.

Thứ nhất, liên quan đến vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích của người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu. Theo quy định Điều 133 và Điều 167 Bộ luật Dân sự 2015 người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu được xác định khi có một giao dịch dân sự được xác lập và thực hiện hoàn thành trước đó. Giao dịch dân sự này bị xác định là vô hiệu, tất nhiên thời điểm xác định giao dịch sự vô hiệu là sau khi giao dịch với người thứ ba diễn ra. Ngoài ra, người thứ ba xác lập giao dịch phải ngay tình. Người thứ ba *không biết hoặc không thể biết* rằng mình tham gia giao dịch dân sự có yếu tố dẫn đến giao dịch vô hiệu liên quan đến giao dịch trước đó. Chỉ khi thỏa mãn các điều kiện trên thì ta mới tiếp tục áp dụng các điều khoản của Điều 133 và Điều 167 để giải quyết vụ việc. Ví dụ, D dụ dỗ N 6 tuổi bán lại chiếc xe đạp của mình với giá 50.000đ trong khi giá trị thực tế của chiếc xe là 2.000.000đ. Sau đó, D đã bán lại chiếc xe cho M với giá 1.500.00đ, M thực tế không biết và không thể biết về việc D mua lại xe của N với giá rẻ. Giao dịch giữa D và N vô hiệu theo Điều 122 Bộ luật Dân sự 2015. M được xác định là người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu.

Thứ hai, liên quan đến quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu ngay tình. Bộ luật Dân sự 2015 chia 02 trường hợp bao gồm: Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình và Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình. Theo đó, chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu. Ví dụ M được N tặng cho một chiếc máy ảnh (hợp đồng không có đền bù) nếu chiếc máy ảnh đó là do N lấy trộm mà có (ngoài ý chí của chủ sở hữu) thì chủ sở hữu sẽ có quyền đòi lại chiếc máy ảnh

từ M. Tuy nhiên nếu M mua của N chiếc máy ảnh (hợp đồng có đền bù) và chiếc máy ảnh là do N mượn của chủ sở hữu, thì chủ sở hữu không có quyền đòi lại chiếc máy ảnh từ M; nếu chiếc máy ảnh là do N lấy cắp thì chủ sở hữu lại có quyền đòi lại chiếc máy ảnh từ M.

Thứ ba, liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức Khoản 2 Điều 581 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm người đó biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.”

Điều luật trên đề cập đến trách nhiệm của người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, và người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật. Theo quy định này, họ phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức mà họ đã thu được từ việc chiếm hữu, sử dụng tài sản đó, kể từ thời điểm họ biết hoặc phải biết rằng hành vi của mình không có căn cứ pháp luật. Việc xác định thời điểm cá nhân biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản là không có căn cứ pháp luật là cơ sở quan trọng để thực hiện nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức. Giả sử, K trộm bò và bán lại cho H, H không biết về việc đó là con bò ăn trộm, sau 05 tháng nuôi dưỡng bò đẻ ra một đàn con, 01 năm sau trong cuộc nói chuyện với K, H mới biết được con bò mình mua là bò ăn trộm, H tiếp tục nuôi dưỡng và con bò đó lại tiếp tục đẻ ra một đàn con khác. Vậy khi chủ sở hữu thực sự của con bò phát hiện ra và đòi lại, H có nghĩa vụ phải hoàn trả bò mẹ và đàn bò ở lứa thứ hai (sau khi H đã biết về việc bò mình mua là bò ăn trộm).

4. Quy định “biết hoặc phải biết” trong pháp luật dân sự một số quốc gia trên thế giới

4.1. Hoa Kỳ

Liên quan đến chế định “biết hoặc phải biết”, pháp luật Hoa Kỳ tồn tại hai nguyên tắc với tên gọi *Actual Knowledge* và *Constructive knowledge*. Hai nguyên tắc này xuất phát từ một nguyên tắc pháp lý tiếng Latin *“ignorantia juris non excusat”* có nghĩa là “Luật pháp vô minh”, một người không thể dùng sự thiếu hiểu biết của mình hoặc hiểu lầm về luật pháp để bào chữa.

Nguyên tắc *Actual Knowledge* (kiến thức thực tế) trong pháp luật đề cập đến trạng thái hiểu biết thực tế của một cá nhân hoặc bên liên quan đối với một sự kiện, tình huống, hay thông tin cụ thể. Nguyên tắc này ám chỉ rằng một cá nhân phải đã biết hoặc thực sự hiểu biết về một vấn đề cụ thể.

Để chứng minh *Actual Knowledge*, thông tin có thể được xác thực thông qua bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp. Bằng chứng trực tiếp là khi có chứng cứ rõ ràng và trực tiếp cho thấy cá nhân đó biết về sự kiện, tình huống, hay thông tin cụ thể. Ví dụ, hồ sơ bảo trì cho thấy rằng một công ty đã biết về một lỗ hổng trong bãi đậu xe của họ. Bằng chứng gián tiếp là khi không có bằng chứng trực tiếp, nhưng có các dấu hiệu, hành vi, hoặc tình huống khác mà có thể cho thấy cá nhân đó *đã hoặc nên biết* về sự kiện, tình huống, hay thông tin cụ thể.

Nguyên tắc *Constructive knowledge* (kiến thức giả định) đề cập đến sự *phải biết* của cá nhân về một vấn đề nào đó, bất kể cá nhân đó có thực sự biết hay không. Một người có thể có kiến thức

mang tính xây dựng về một điều gì đó ngay cả khi người đó không có, và chưa bao giờ có, kiến thức thực sự về điều đó. Tương tự như quy định “phải biết” trong pháp luật dân sự Việt Nam, *Constructive knowledge* vẫn có thể là cơ sở khi xem xét trách nhiệm pháp lý. *Constructive knowledge* thường đề cập đến thông tin mà các bên phải biết vì thông tin này được quy định theo luật cho những tình huống nhất định. Ví dụ, Tòa án cho rằng các bên phải biết về các thông tin trong hợp đồng mặc dù thực tế hai bên giao kết không đọc nó; hay các thành viên trong công ty hợp danh phải biết về các điều khoản hợp tác ngay cả khi họ chưa đọc.

Nguyên tắc *Actual knowledge* và *Constructive knowledge* được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực của pháp luật dân sự Hoa Kỳ đặc biệt là trong lĩnh vực hợp đồng. Trong một tranh chấp, người mua và người bán thường sử dụng hai nguyên tắc này để đưa ra những lập luận chống lại nhau.

Ví dụ, bên A ký hợp đồng với bên B để mua một chiếc ô tô. Hợp đồng quy định rằng chiếc ô tô phải ở trong tình trạng hoạt động tốt. Tuy nhiên, bên A không kiểm tra chi tiết chiếc ô tô và sau đó phát hiện ra rằng chiếc ô tô có vấn đề cơ khí nghiêm trọng. Trong trường hợp này, bên A có thể lập luận rằng họ không có hiểu biết thực tế (*Actual Knowledge*) về các vấn đề cơ khí của chiếc ô tô vào thời điểm ký hợp đồng. Tuy nhiên, Bên B có thể đề ra rằng Bên A có sự hiểu biết giả định (*Constructive knowledge*) về các vấn đề tiềm ẩn vì họ nên đã kiểm tra chiếc ô tô một cách hợp lý hoặc tìm sự tư vấn chuyên nghiệp trước khi ký hợp đồng. Nguyên tắc *Constructive knowledge* có thể được gán cho Bên A dựa trên nghĩa vụ của họ phải tuân thủ sự cẩn thận và tận tâm hợp lý trong các giao dịch như vậy.

4.2. Anh

Liên quan đến quy định “biết hoặc phải biết” pháp luật Anh tồn tại nguyên tắc *Willful blindness* (*Cố ý mù quáng*). Học thuyết *Willful blindness* được phát triển như một lý thuyết trong án lệ Anh và nó cũng được áp dụng ở một số quốc gia khác như Hoa Kỳ, Malaysia... “*Willful blindness*” là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả tình huống một người tìm cách trốn tránh trách nhiệm dân sự hoặc hình sự bằng cách cố tình tỏ ra mình không biết về các sự kiện có thể khiến họ phải chịu trách nhiệm pháp lý. Một ví dụ điển hình về nguyên tắc *Willful blindness* là quyết định của Tòa án tối cao trong vụ *Global-tech Appliances v. SEB SA*, đây là một trong những quyết định đầu tiên của Tòa án áp dụng mở rộng nguyên tắc *Willful Blindness* vào lĩnh vực dân sự. Trong *Global-tech*, một vụ kiện về bằng sáng chế, Tòa án tối cao đã bác bỏ quan điểm của Tòa án liên bang trước đó và đưa ra phán quyết rằng bị cáo có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý vì đã cố tình gây ra hành vi vi phạm bằng sáng chế nếu có thể chứng minh rằng bị cáo “biết hoặc phải biết” hoặc “cố tình không biết” với sự tồn tại của bằng sáng chế đã có trước đó.

Nguyên tắc *Willful Blindness* cũng được áp dụng trong các trường hợp liên quan đến trách nhiệm pháp lý của công ty chẳng hạn như trong vụ *Attorney General for Tuvalu and Another v Philatelic Distribution Corp Ltd and Others* [1991] LRC (Comm) 449. Vụ việc này liên quan đến trách nhiệm của giám đốc công ty có nghĩa vụ biết và phải biết về một quyết định hay lệnh cụ thể của tòa án có liên quan tới công ty đó và phải tuân theo, nếu người giám đốc không tuân theo thì có thể bị xử phạt.

4.3. Trung Quốc

Quy định “biết và phải biết” trong pháp luật dân sự Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với cách quy định của pháp luật Việt Nam. Sau đây là một số quy định có liên quan tiêu biểu trong Bộ luật Dân sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

4.3.1. “Biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Điều 188 Bộ luật Dân sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là 3 năm. Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày bên có quyền biết hoặc phải biết quyền lợi của mình bị xâm phạm. Trong đó, biết là việc bên có quyền biết về việc mình bị xâm phạm và có quyền yêu cầu tòa án nhân dân bảo vệ quyền dân sự của mình; phải biết là một giả định pháp lý, bất kể các bên có thực sự biết rằng quyền lợi của mình bị vi phạm hay không, miễn là có các điều kiện khách quan và khả năng để biết. Ví dụ, nếu trong hợp đồng vay có quy định thời hạn trả nợ mà bên vay vượt quá thời hạn vẫn chưa trả cho bên cho vay thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày hết thời hạn trả nợ.

4.3.2. “Biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến chiếm hữu và nghĩa vụ hoàn trả

Tương tự với quy định trong pháp luật dân sự Việt Nam, pháp luật Dân sự Trung Quốc đưa ra các quy định về hai trường hợp “Chiếm hữu ngay tình” và “Chiếm hữu không ngay tình”. Tuy nhiên, cách định nghĩa hai thuật ngữ này không hoàn toàn giống cách quy định trong Bộ luật Dân sự 2015. Cụ thể, theo Bộ luật dân sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chiếm hữu ngay tình là việc người chiếm giữ trái phép không biết hoặc không phải biết việc chiếm giữ tài sản của mình là chiếm giữ trái pháp luật khi chiếm giữ tài sản của người khác. Chiếm hữu không ngay tình là việc người chiếm hữu trái pháp luật biết hoặc phải biết rằng việc chiếm hữu của mình là chiếm hữu trái pháp luật khi chiếm giữ tài sản của người khác.

Việc xác định khả năng “biết hoặc phải biết” của người chiếm hữu về việc chiếm hữu trái pháp luật là rất quan trọng để xác định nghĩa vụ hoàn trả và các nghĩa vụ khác liên quan: (1) chiếm hữu ngay tình có thể đạt được quyền sở hữu hoặc các quyền tài sản khác thông qua mua lại ngay tình hoặc liên quan đến thời hiệu, trong khi chiếm hữu không ngay tình không thể đạt được điều đó. (2) Nếu do việc sử dụng vật chiếm hữu mà người chiếm hữu gây thiệt hại cho vật chiếm hữu thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại tùy theo chiếm hữu ngay tình hay chiếm hữu không ngay tình mà có trách nhiệm bồi thường khác nhau. (3) Nếu tài sản do người chiếm hữu chiếm hữu, thì người có quyền có thể yêu cầu trả lại vật gốc và hoa lợi của nó, nhưng phải trả cho người chiếm hữu ngay tình những chi phí cần thiết để duy trì việc chiếm hữu. (4) Nếu tài sản đang chiếm hữu bị hư hỏng, mất mát mà bên có quyền yêu cầu bồi thường thì bên chiếm hữu phải trả lại tiền bảo hiểm, tiền bồi thường hoặc tiền bồi thường do bị hư hỏng, mất mát cho bên có quyền; người chiếm hữu không ngay tình sẽ phải bồi thường, nhưng người chiếm hữu ngay tình không có nghĩa vụ đó.

4.3.3. “Biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến hành vi gian lận của bên thứ ba trong giao dịch dân sự

Điều 149 Bộ luật Dân sự Nhân dân Trung Hoa quy định “Trong trường hợp bên thứ ba có hành vi lừa dối khiến một bên thực hiện giao dịch dân sự trái với ý muốn thực sự của mình và

bên kia biết hoặc lẽ ra phải biết về hành vi lừa dối đó thì bên bị lừa dối có quyền yêu cầu hủy bỏ giao dịch đó”.

Như vậy “biết hoặc phải biết” trong quy định trên gắn với nhận thức của một bên trong giao dịch dân sự về hành vi lừa dối của bên thứ ba, tức là mặc dù người đó biết hoặc phải biết bên thứ ba có hành vi lừa dối với bên còn lại, nhưng vẫn tiếp tục thực hiện giao dịch. Bên thứ ba có thể thực hiện hành vi lừa đảo để giúp bên kia giao dịch hoặc thực hiện chỉ vì lợi ích của chính mình.

Cần lưu ý rằng khả năng “biết hoặc phải biết” của một bên là điều kiện cần thiết để bên bị lừa dối có quyền yêu cầu hủy bỏ giao dịch. Ví dụ A biết rằng B muốn mua chiếc ô tô cũ của C, mặc dù biết rằng chiếc xe đó đã bị tai nạn nhưng A đã nói dối B rằng chiếc xe này hoạt động tốt và chưa từng bị tai nạn. C trong tình huống trên có thể biết hoặc không biết về hành vi lừa dối của A và chỉ nghĩ đơn giản rằng B tự nguyện mua chiếc xe của mình. B chỉ có quyền hủy bỏ giao dịch mua xe khi chứng minh được C biết hoặc phải biết về hành vi lừa dối của A. Như vậy điều luật trên đã bảo vệ quyền lợi của các bên ngay tình trong giao dịch dân sự.

5. Bài học kinh nghiệm và kiến nghị hoàn thiện quy định “biết hoặc phải biết” trong pháp luật dân sự Việt Nam

5.1. Bài học kinh nghiệm từ quy định “biết hoặc phải biết” trong pháp luật dân sự một số quốc gia

Nhìn chung, pháp luật dân sự của các quốc gia trên thế giới đều có những quy định về “biết hoặc phải biết”. Tuy nhiên mỗi quốc gia khác nhau sẽ có cách quy định khác nhau. Hiện nay về cơ bản có hai cách quy định chính:

Thứ nhất, áp dụng các nguyên tắc chung. Việc áp dụng nguyên tắc phù hợp với các nước thuộc hệ thống pháp luật Common Law, sử dụng án lệ để xét xử là cơ sở chủ yếu. Các nguyên tắc *Actual Knowledge*, *Constructive Knowledge*, *Willful blindness* là những ví dụ tiêu biểu về cách quy định này. Về bản chất, các nguyên tắc này đều đề cập đến trạng thái “biết hoặc phải biết” của một cá nhân về một sự kiện, tình huống hay thông tin cụ thể từ đó xem xét áp dụng trách nhiệm pháp lý của cá nhân. Trường hợp chứng minh được cá nhân “biết hoặc phải biết” về một vấn đề nào đó, thì họ không thể dùng sự thiếu hiểu biết của mình để bào chữa. Ưu điểm của việc áp dụng các nguyên tắc này là phạm vi áp dụng rất rộng và linh hoạt. Nguyên tắc có thể được áp dụng với mọi khía cạnh của pháp luật dân sự từ các lĩnh vực như thương mại, hợp đồng, hôn nhân gia đình, thừa kế...mà không cần có quy định cụ thể và minh bạch. Ngoài ra, các nguyên tắc này còn được áp dụng phổ biến trong pháp luật hình sự. Tuy nhiên, các nguyên tắc này cũng có hạn chế nhất định. Các nguyên tắc liên quan đến quy định “biết hoặc phải biết” tồn tại bất thành văn và chưa phát triển đủ mạnh nên việc áp dụng các nguyên tắc này để giải quyết tranh chấp còn gặp nhiều khó khăn. Điều này sẽ phụ thuộc nhiều vào ý chí của thẩm phán, cụ thể như trong vụ *Global-tech Appliances v. SEB SA* đã đề cập đến ở trên, phải đến cấp Tòa án tối cao thì nguyên tắc *Willful Blindness* mới được áp dụng.

Thứ hai, “biết hoặc phải biết” được quy định trong các điều luật cụ thể. Cách quy định này được áp dụng nhiều ở các nước theo hệ thống pháp luật Civil Law hoặc các nước có hệ thống pháp luật mang nhiều đặc điểm của hệ thống Civil law như Việt Nam và Trung Quốc. “Biết hoặc phải biết” sẽ được quy định cụ thể trong một số luật và thường gặp ở các điều luật liên quan đến thời hạn, hợp đồng, chiếm hữu và nghĩa vụ hoàn trả... Ưu điểm của cách quy định này là quy định “biết và phải biết” tồn tại thành văn, vì thế mà tính ràng buộc và ý nghĩa pháp lý của nó cao hơn, thường xuyên được áp dụng trong các tranh chấp. Tuy nhiên với cách quy định này, nên những điều luật không chứa quy định “biết hoặc phải biết” thì sẽ thường không được áp dụng nguyên tắc “biết hoặc phải biết” để giải quyết tranh chấp. Chính vì thế mà phạm vi áp dụng quy định trở nên hạn chế và thiếu linh hoạt hơn việc áp dụng các nguyên tắc chung.

5.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định “biết hoặc phải biết” trong pháp luật dân sự Việt Nam

Thứ nhất, cần có một định nghĩa chung về “biết hoặc phải biết”

Mặc dù nội hàm của cụm từ “biết hoặc phải biết” là tương đối rộng và phức tạp, Bộ luật Dân sự Việt Nam vẫn cần đưa ra một định nghĩa thống nhất về khái niệm “biết hoặc phải biết”. Sự bổ sung này giúp tăng tính minh bạch và rõ ràng của các quy định pháp lý, tránh được sự mâu thuẫn khi có cách tranh chấp trong thực tế.

Thứ hai, cần bổ sung các văn bản hướng dẫn.

Từ một số quy định pháp luật trong Bộ luật Dân sự 2015 đã phân tích ở trên, có thể thấy “biết hoặc phải biết” trong mỗi quy định đều rất phức tạp, bao gồm rất nhiều các khía cạnh và trường hợp khác nhau có thể xảy ra trong thực tế. Đến thời điểm hiện tại, chưa có văn bản hướng dẫn nào về Bộ luật Dân sự 2015 tập trung vào quy định “biết hoặc phải biết”. Vì thế việc bổ sung các văn bản hướng dẫn là cần thiết. Điều này giúp tránh được sự mơ hồ và tranh cãi trong việc hiểu và thực thi quy định này, đồng thời đảm bảo tính nhất quán và chính xác trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Thứ ba, phát triển thêm các quy định “biết và phải biết”

Bộ luật Dân sự 2015 đã đề cập đến quy định “biết hoặc phải biết” trong khá nhiều các điều luật. Cụ thể cụm từ này xuất hiện 27 lần trong Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, ta vẫn có thể phát triển thêm quy định này từ việc học hỏi pháp luật của các quốc gia khác. Ví dụ như quy định “biết hoặc phải biết” trong quy định liên quan đến hành vi gian lận của bên thứ ba trong giao dịch dân sự (Bộ luật Dân sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa). Việc bổ sung thêm các quy định sẽ giúp Bộ luật Dân sự Việt Nam ngày càng chặt chẽ, đầy đủ và bao quát hơn.

Thứ tư, đặt ra các nguyên tắc chung.

Học hỏi kinh nghiệm từ Hoa Kỳ và Anh, Bộ luật Dân sự Việt Nam có thể cân nhắc phát triển quy định “biết hoặc phải biết” thành một nguyên tắc chung bên cạnh việc quy định cụ thể tại các điều luật. Khi “biết hoặc phải biết” trở thành một nguyên tắc chung, nó sẽ giúp đơn giản hóa và thống nhất các quy định pháp lý. Ngoài ra, điều này sẽ giúp tăng cường tính linh hoạt và đáp ứng tốt hơn với những thay đổi và biến đổi của xã hội.

6. Kết luận

Bộ luật Dân sự 2015 chưa đưa ra khái niệm cụ thể và cũng không có điều khoản giải thích chi tiết về quy định “biết hoặc phải biết”. Vì thế, quy định “biết hoặc phải biết” trong Bộ luật Dân sự 2015 là một quy định tương đối mở, vẫn còn nhiều vướng mắc trong quá trình giải thích; áp dụng và thực thi pháp luật. Trước thực trạng này, Việt Nam nên học hỏi kinh nghiệm từ pháp luật Dân sự trên thế giới và thực hiện việc bổ sung các quy định chi tiết hơn về quy định “biết hoặc phải biết”. Sự bổ sung này giúp tăng tính minh bạch và rõ ràng của các quy định pháp lý, từ đó giúp cho quá trình áp dụng, thi hành và sử dụng pháp luật trở nên hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

Attorney General for Tuvalu v Philatelic Distribution Corporation Ltd, Available at: <https://vlex.co.uk/vid/attorney-general-for-tuvalu-793799105>, (Accessed 16 July 2023).

Edward, J. L. (2017), “Best Is Not Always Best When It Comes to Knowledge”, Available at: https://www.americanbar.org/groups/real_property_trust_estate/publications/probate-property-magazine/2016/january_february_2016/2016_aba_rpte_pp_v30_1_article_levin_best_is_not_alw_ays_best_when_it_comes_to_knowledge/, (Accessed 14 July 2023).

GLOBAL-TECH APPLIANCES, INC. v. SEB S. A. (No. 10-6), Available at: <https://www.law.cornell.edu/supct/html/10-6.ZO.html>, (Accessed 16 July 2023).

Nguyễn, T. H. (2017), “Không hiểu biết pháp luật có phải trở ngại khách quan”, Available at: <https://thuvienphapluat.vn/cong-dong-dan-luat/khong-hieu-biet-phap-luat-co-phai-la-tro-ngai-khach-quan> 158258.aspx#:~:text=%C4%90%E1%BA%A1i%20di%E1%BB%87n%20ki%E1%BB%83m%20s%C3%A1t%20TP,l%C3%A0%20tr%E1%BB%9F%20ng%E1%BA%A1i%20kh%C3%A1ch%20quan, (Accessed 13 July 2023).

Por, G. V. (2019), “Actual Knowledge, Constructive Knowledge, Imputed Knowledge and To the Seller’s Knowledge in a Purchase Agreement”, Available at: <https://www.ilpabogados.com/en/actual-knowledge-constructive-knowledge-imputed-knowledge-and-to-the-sellers-knowledge-in-a-purchase-agreement/>, (Accessed 15 July 2023).

The Henry law firm. (2022), “Actual vs. Constructive knowledge”, Available at: <https://erichenrylaw.com/actual-vs-constructive-knowledge/#:~:text=Actual%20knowledge%20differs%20from%20constructive,by%20direct%20or%20circumstantial%20evidence>, (Accessed 14 July 2023).

The Legal 500. (2021), “The principle of wilful blindness and its implications in the malaysian and english legal systems”, Available at: <https://www.legal500.com/developments/thought-leadership/the-principle-of-wilful-blindness-and-its-implications-in-the-malaysian-and-english-legal-systems/#:~:text=The%20doctrine%20wilful%20blindness%20developed,held%20accountable%20for%20their%20acts>, (Accessed 15 July 2023).

Trần, Q. C. (2021), “Vấn đề áp dụng thời hiệu khi hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được - Nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam và Pháp”, *Bách khoa luật*, Available at: <https://bachkhoaluat.vn/cam-nang/9136/van-de-ap-dung-thoi-hieu-khi-hop-dong-vo-hieu-do-co-doi-tuong-khong-the-thuc-hien-duoc--nghien-cuu-so>, (Accessed 13 July 2023).

Wallance Law. (nd), “What Does It Legally Mean When Someone “Knew or Should Have Known”?”, Available at: <https://www.bawallacelaw.com/legally-mean-someone-knew-known/#:~:text=Knowing%20or%20should%20have%20known,creates%20liability%20for%20the%20accident>, (Accessed 12 July 2023).

Wiston & Strawn. (2018), “Defining “Knowledge” in a Purchase Agreement”, Available at: <https://www.winston.com/en/thought-leadership/defining-knowledge-in-a-purchase-agreement.html>, (Accessed 15 July 2023).

Zeng, Z. (2022), “Study the Civil Code Article 149”, *The paper*, Available at: https://m.thepaper.cn/baijiahao_17028840, (Accessed 16 July 2023).